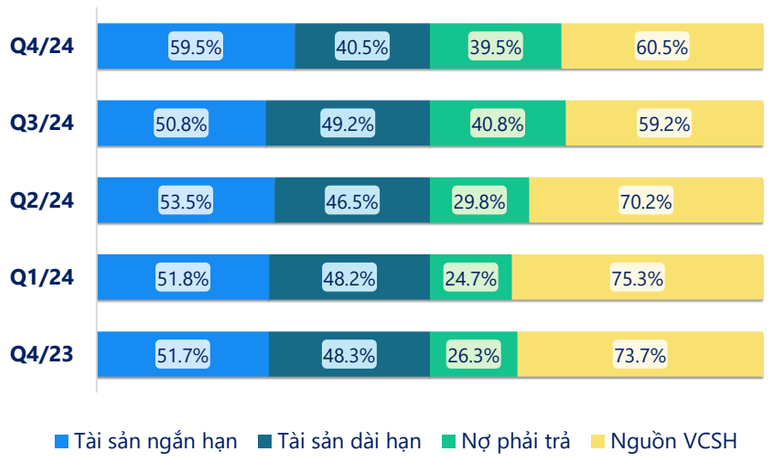
FireAnt

CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	18,600
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	21,175
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,205
SL cổ phiếu LH	137,001,454
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,062,805
% sở hữu nước ngoài	5.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	2,548
P/E	20.1
EPS	927

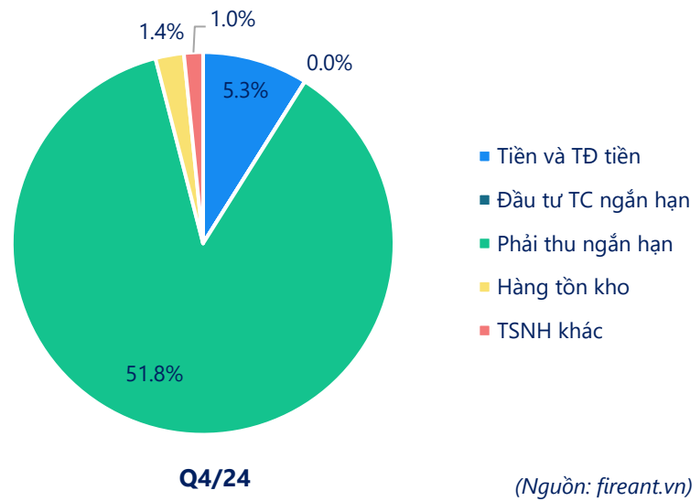
	YTD	1T	3T	6T
YEG	59.8%	121.5%	106.7%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



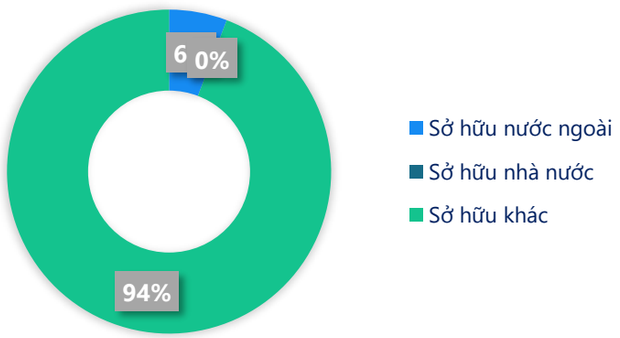
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



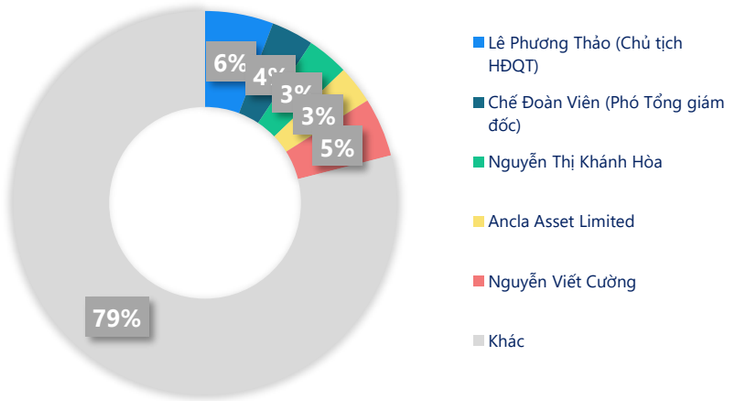
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



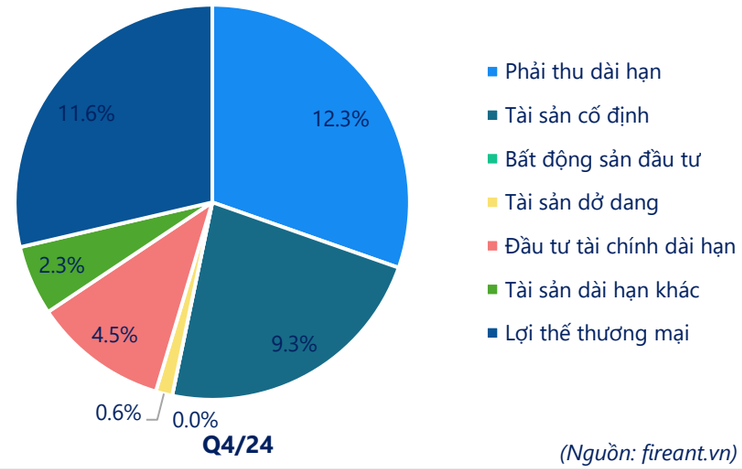
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

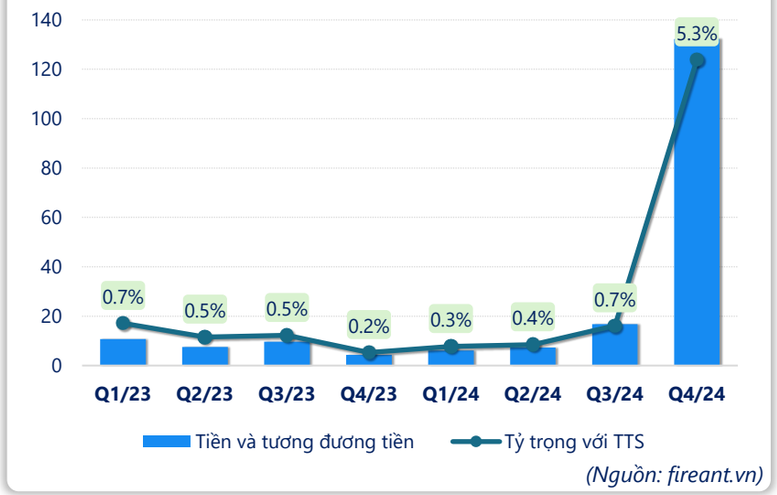


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

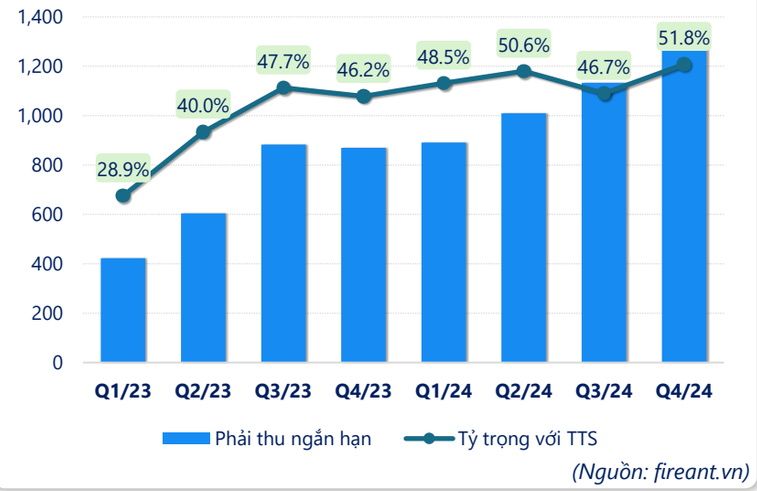
CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

Tiền và tương đương tiền



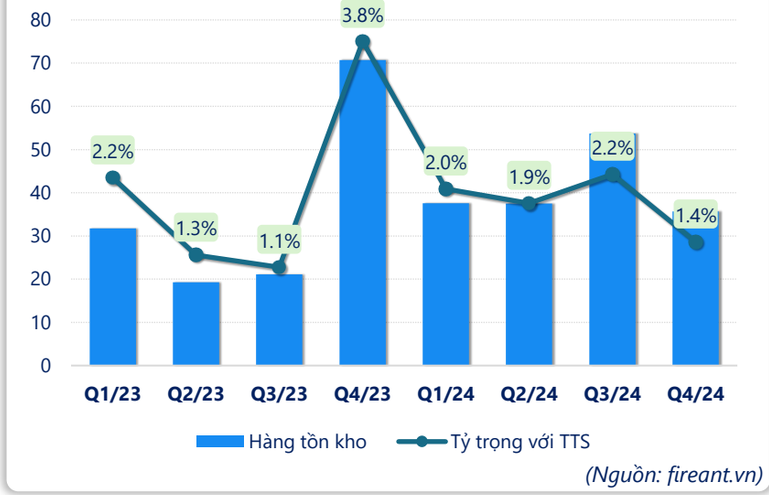
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



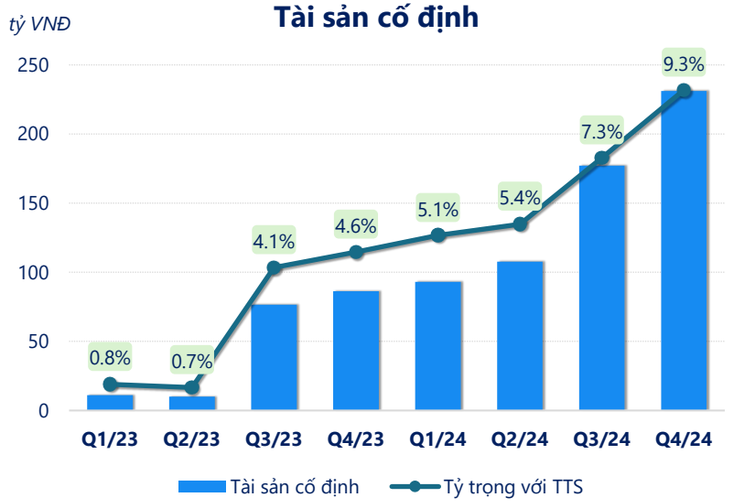
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



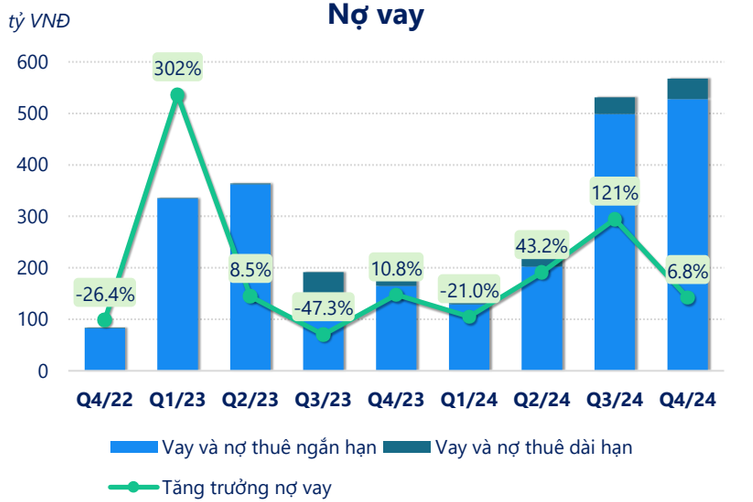
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



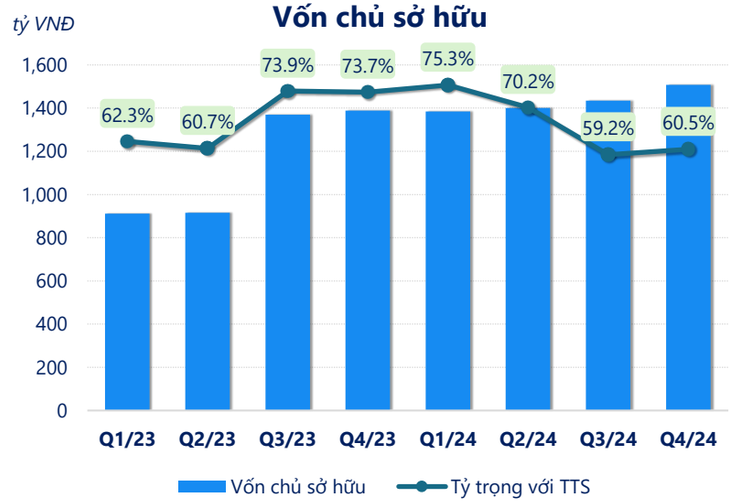
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

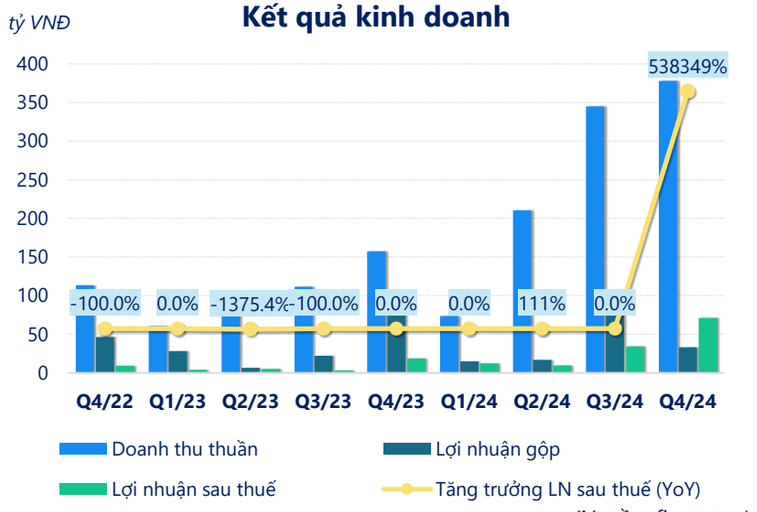
Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

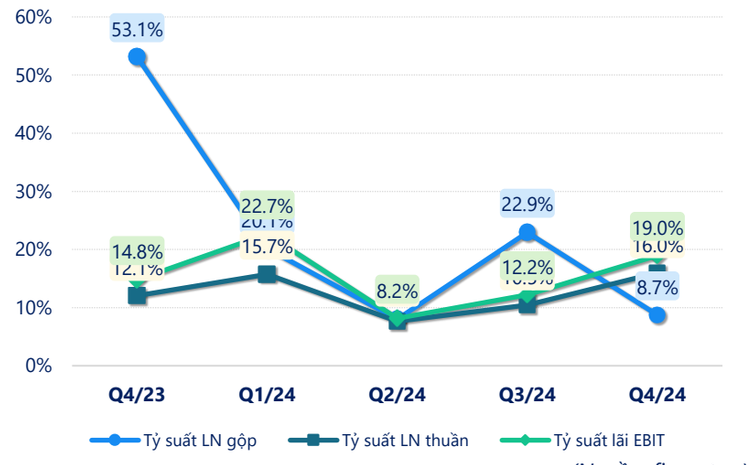
CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

Kết quả kinh doanh



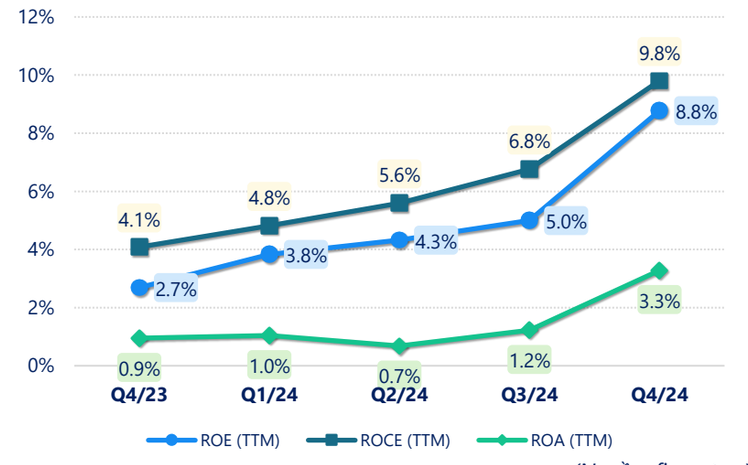
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



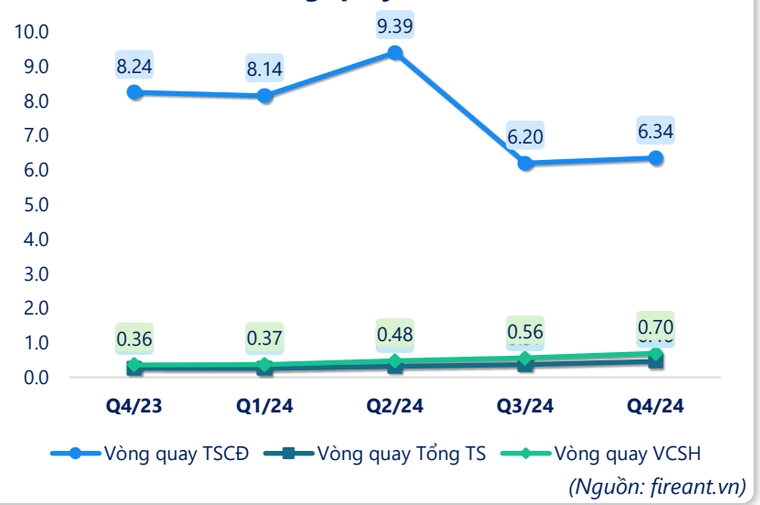
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



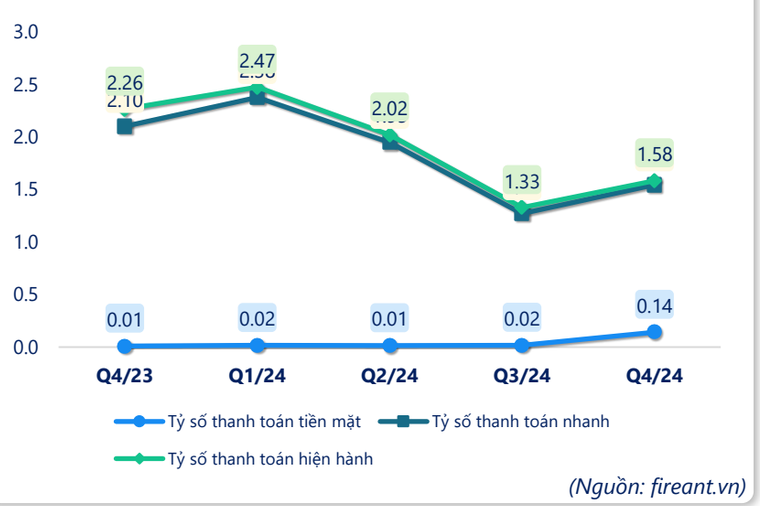
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



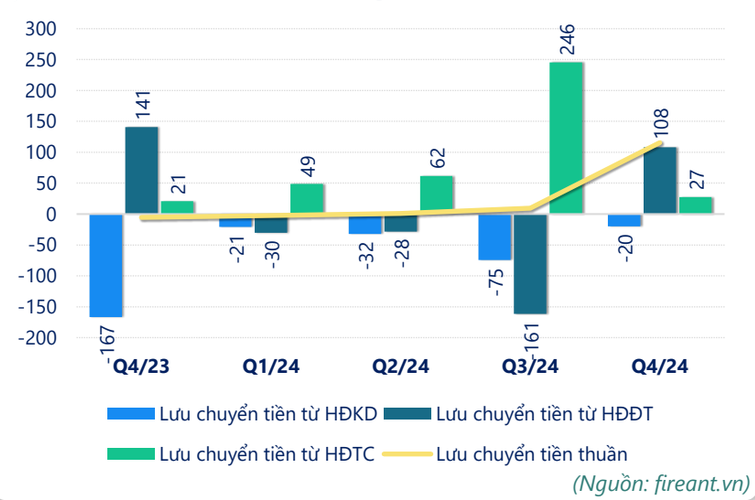
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Yeah1 (HSX: YEG)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,492**	**1,860**	**34.0%**
Tài sản ngắn hạn	1,482	948	56.4%
Tiền và tương đương tiền	132	8.46	1464%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.23	0.23	0.0%
Phải thu ngắn hạn	1,290	845	52.6%
Hàng tồn kho	35.7	29.2	22.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.8	64.4	-63.0%
Tài sản dài hạn	**1,010**	**913**	**10.6%**
Phải thu dài hạn	307	389	-21.2%
Tài sản cố định	231	86.3	168%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	13.7	13.4	2.8%
Đầu tư tài chính dài hạn	111	383	-71.0%
Tài sản dài hạn khác	**57.8**	**9.38**	**516%**
Lợi thế thương mại	289	30.8	839%
Nợ phải trả	985	477	107%
Nợ ngắn hạn	**937**	**409**	**129%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	528	171	208%
Phải trả người bán ngắn hạn	139	98.2	42.0%
Nợ dài hạn	48.6	68.5	-29.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.6	39.0	1.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,507**	**1,383**	**8.9%**
Vốn điều lệ	1,370	1,314	4.3%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	158	73.5	211	345	378
Giá vốn hàng bán	73.8	58.7	194	266	345
Lợi nhuận gộp	83.7	14.8	16.9	79.2	33.0
Doanh thu HĐTC	11.9	36.1	40.9	24.5	78.0
Chi phí TC	4.54	4.64	6.11	9.72	16.2
Chi phí lãi vay	4.54	4.64	3.66	8.04	14.5
LN trong công ty LKLD	-5.41	-4.13	1.39	-11.4	-1.11
Chi phí bán hàng	3.69	4.91	4.65	7.08	9.29
Chi phí QLDN	63.0	25.7	32.3	39.4	23.9
LN thuần từ HĐKD	19.0	11.6	16.1	36.1	60.4
Lợi nhuận khác	-0.25	0.45	-2.60	-2.08	-3.27
LN trước thuế	18.8	12.0	13.5	34.0	57.2
Lợi nhuận sau thuế	18.8	12.0	9.45	34.3	71.0
LNST của CĐ cty mẹ	14.8	17.2	12.0	26.1	71.8

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-167	-21.0	-32.3	-74.5	-20.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	141	-30.1	-28.2	-161	108
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	20.6	48.7	61.6	246	27.3
Tiền đầu kỳ	9.69	8.46	6.09	7.23	16.7
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.43**	**-2.37**	**1.14**	**9.52**	**116**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.27	6.09	7.23	16.7	132

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic